



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 2 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy

Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

7 - 34

102
TỔNG
Đ. Đ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.890.144.631.162	32.476.775.948.419
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	380.893.659.199	702.484.511.253
1. Tiền	111		380.893.659.199	702.484.511.253
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.084.000.000.000	8.168.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.313.943.332.304	23.088.687.473.487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.597.624.687.303	11.335.667.491.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.310.457.472	7.591.521.637
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.284.637.651.926	15.827.953.611.637
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.122.498.527.249	8.104.388.875.261
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(15.694.127.991.646)	(12.186.914.026.745)
IV. Hàng tồn kho	140	10	579.047.965.088	19.579.420.821
1. Hàng tồn kho	141		579.047.965.088	19.579.420.821
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		532.259.674.571	497.524.542.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	6.607.146.080	11.915.598.900
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		505.035.930.184	473.340.424.143
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	20.616.598.307	12.268.519.815

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.970.528.881.107	12.231.520.548.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.512.098.180.096	9.255.613.035.759
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.308.937.975.484	8.432.477.974.060
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	196.786.770.284	720.368.282.058
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.373.434.328	102.766.779.641
II. Tài sản cố định	220		2.866.469.385	2.479.976.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.810.858.275	2.411.531.627
- Nguyên giá	222		80.780.027.589	79.937.956.939
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.969.169.314)	(77.526.425.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227		55.611.110	68.444.444
- Nguyên giá	228		6.165.590.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6.109.979.009)	(6.097.145.675)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.409.049.688.765	2.918.476.926.965
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.055.879.288.057)	(4.546.452.049.857)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.514.542.861	54.950.609.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	46.514.542.861	54.950.609.886
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		39.860.673.512.269	44.708.296.497.100

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.015.349.588.266	5.043.173.748.284
I. Nợ ngắn hạn	310		2.400.140.297.914	3.129.255.098.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.245.091.798.583	1.143.390.464.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	25.194.678.197	5.783.344.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	354.678.344	4.466.095.356
4. Phải trả người lao động	314		10.969.444.168	18.358.425.373
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	37.100.274.608	42.663.288.427
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	37.455.154.852	86.036.558.921
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	539.312.017.798	492.721.610.556
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	412.206.781.314	1.221.521.188.704
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		92.455.470.050	114.314.122.149
II. Nợ dài hạn	330		615.209.290.352	1.913.918.649.502
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	169.952.602.148	80.749.275.707
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	69.359.715.794	80.356.329.032
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	1.339.153.246.830
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	375.896.972.410	413.659.797.933
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.845.323.924.003	39.665.122.748.816
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	36.845.323.924.003	39.665.122.748.816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.444.035.699.114	6.263.834.523.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.263.834.523.927	10.676.479.999.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.819.798.824.813)	(4.412.645.475.699)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		39.860.673.512.269	44.708.296.497.100



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 07 năm 2023



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	469.198.374.090	565.078.759.791	746.881.984.335	1.072.917.561.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25	469.198.374.090	565.078.759.791	746.881.984.335	1.072.917.561.320
4. Giá vốn hàng bán	11	26	276.129.505.306	287.389.557.159	388.395.321.291	544.168.968.803
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		193.068.868.784	277.689.202.632	358.486.663.044	528.748.592.517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	600.886.372.091	1.223.315.389.925	1.111.339.454.279	1.838.734.102.483
7. Chi phí tài chính	22	28	13.762.692.284	66.234.145.491	744.543.373.414	135.525.086.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.203.863.916	59.110.344.237	62.128.161.157	122.116.505.337
8. Chi phí bán hàng	25	29	2.560.197.555	2.423.020.019	2.606.462.316	3.053.169.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.701.911.481.455	1.228.567.171.843	3.572.056.626.527	1.772.873.879.919
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.924.279.130.419)	203.780.255.204	(2.849.380.344.934)	456.030.558.712

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	30	8.181.057	852.364.840	142.979.252	917.179.660
12. Chi phí khác	32	30	1.680.735.217	12.872.532.401	5.845.672.679	29.288.957.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	(1.672.554.160)	(12.020.167.561)	(5.702.693.427)	(28.371.778.165)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.925.951.684.579)	191.760.087.643	(2.855.083.038.361)	427.658.780.547
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	(38.582.231.003)	2.478.611.975	17.816.505.191
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	31.074.531.756	141.920.729.709	(37.762.825.523)	132.371.119.359
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(1.957.026.216.335)	88.421.588.937	(2.819.798.824.813)	277.471.155.997



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 07 năm 2023



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng




Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.556.872.769.995	5.754.753.482.588
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(737.725.691.538)	(665.637.636.382)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.315.043.260)	(46.988.915.954)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(60.693.785.528)	(123.792.927.468)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(25.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	483.419.662.341	60.277.723.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(105.042.407.987)	(113.872.209.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.078.515.504.023	4.839.739.516.140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(842.070.650)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.759.000.000.000)	(4.844.261.965.230)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.843.500.000.000	2.194.646.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	629.675.925.734	587.639.348.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(286.666.144.916)	(2.061.976.617.026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	300.701.844.248	270.366.059.116
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.414.133.608.427)	(3.430.850.683.334)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(10.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.113.431.764.179)	(3.160.495.074.218)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(321.582.405.072)	(382.732.175.104)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	702.484.511.253	779.414.267.753
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.446.982)	366.270.802
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	380.893.659.199	397.048.363.451



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Ngày 31 tháng 07 năm 2023



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Phùng Văn Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 09 năm 2022.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 425 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 406).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash SU (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05)

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(iv) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(v) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(vi) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vii) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2023 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày báo cáo được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi

thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.281.969.073	1.635.299.031
Tiền gửi ngân hàng	379.611.690.126	700.849.212.222
Cộng	380.893.659.199	702.484.511.253

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.084.000.000.000	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000
a1. Ngắn hạn	9.084.000.000.000	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.084.000.000.000	9.084.000.000.000	8.168.500.000.000	8.168.500.000.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023 VND		01/01/2023 VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
b1. Đầu tư vào Công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A ("NCM")	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.368.790.924.401
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited ("MYM")	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.368.790.924.401
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

Công ty con, công ty liên kết	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022
Công ty National Telecom S.A	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	6.448.604.428.703	7.192.271.169.990
Công ty TNHH Viettel Cambodia	400.288.147.695	516.585.013.265
Công ty TNHH Star Telecom	138.957.955.164	235.281.765.000
Công ty TNHH National Telecom S.A	20.286.845.002	1.576.943.530
Công ty Movitel S.A	1.597.302.615.967	2.310.985.619.365
Công ty TNHH Viettel Peru	29.691.540.169	-
Công ty Viettel Timor Leste	5.114.348.022	2.965.335.045
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	946.785.742.128	1.054.789.362.890
Công ty Viettel Tanzania	888.665.917.643	869.901.802.765
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.421.511.316.913	2.200.185.328.130
<i>Đối tượng khác</i>	4.149.020.258.600	4.143.396.321.707
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.148.675.597.900	4.143.050.372.057
Đối tượng khác	344.660.700	345.949.650
	10.597.624.687.303	11.335.667.491.697
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
<i>Các bên liên quan</i>	7.308.937.975.484	8.432.477.974.060
Công ty TNHH Viettel Cambodia	-	11.040.267.805
Công ty Movitel S.A	297.251.539.618	761.130.890.925
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	2.730.451.173	5.483.068.175
Công ty Viettel Tanzania	5.396.881.025.861	5.420.095.105.620
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.612.074.958.832	2.234.728.641.535
	7.308.937.975.484	8.432.477.974.060

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	12.704.327.991.926	12.233.111.611.637
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	603.849.000.000	606.300.000.000
Công ty Viettel Tanzania	4.044.300.139.885	4.060.715.799.500
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	8.056.178.852.041	7.566.095.812.137
Các đối tượng khác	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000
	16.284.637.651.926	15.827.953.611.637
b. Dài hạn		
Các bên liên quan		
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	196.786.770.284	720.368.282.058
	196.786.770.284	720.368.282.058

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	111.966.315.387	291.255.799.770
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)	3.923.885.003.483	3.646.239.604.258
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	12.044.006.100	317.067.200.315
Phải thu lãi cho vay (iv)	3.458.366.206.445	3.319.798.458.955
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (v)	323.155.943.860	242.839.695.904
Phải thu tiền trả hộ	274.592.770.333	271.134.885.206
Tạm ứng	6.032.322.680	5.224.396.828
Phải thu ngắn hạn khác	12.455.958.961	10.828.834.025
	8.122.498.527.249	8.104.388.875.261
b. Dài hạn		
Phải thu lãi do bán hàng trả chậm (iii)	2.698.759.867	99.093.105.180
Ký quỹ, ký cược	3.674.674.461	3.673.674.461
	6.373.434.328	102.766.779.641
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	2.644.162.087	186.791.539.525
Công ty TNHH National Telecom S.A	-	88.991.037.040
Công ty Movitel S.A	1.319.936.717.523	1.232.967.594.995
Công ty TNHH Viettel Peru	1.125.868.265.776	1.130.437.558.733
Công ty Viettel Timor Leste	17.960.061.034	18.032.960.235
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	387.051.764.742	315.893.086.735
Công ty Viettel Tanzania	2.134.774.821.110	1.950.021.859.365
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.091.524.247.424	2.319.768.529.105
Đối tượng khác	1.853.918.214	2.238.018.731
	7.081.613.957.910	7.245.142.184.464
(i)	Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.	
(ii)	Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.	
(iii)	Phản ánh khoản phải thu về lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar.	
(iv)	Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.	
(v)	Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).	

9. NỢ XẤU

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	12.322.646.250.000	4.195.965.119.743	8.126.681.130.257	10.473.071.326.305	4.077.233.325.456	6.395.838.000.849
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.580.309.660.000	-	3.580.309.660.000	3.594.842.000.000	331.350.000.000	3.263.492.000.000
Công ty Viettel Tanzania	3.440.535.000.000	1.318.935.456.865	2.121.599.543.135	3.308.800.000.000	1.627.078.052.448	1.681.721.947.552
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	5.301.801.590.000	2.877.029.662.878	2.424.771.927.122	3.569.429.326.305	2.118.805.273.008	1.450.624.053.297
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	4.943.252.011.009	267.311.431.233	4.675.940.579.776	4.903.295.490.875	1.671.965.765.213	3.231.329.725.662
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.148.675.597.900	-	4.148.675.597.900	4.143.050.372.055	1.318.256.171.028	2.824.794.201.027
Công ty Viettel Tanzania	688.221.288.722	206.659.968.365	481.561.320.357	691.014.752.615	305.255.393.764	385.759.358.851
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	106.355.124.387	60.651.462.868	45.703.661.519	69.230.366.205	48.454.200.421	20.776.165.784
Nợ quá hạn phải thu khác	3.981.919.398.278	1.090.413.116.665	2.891.506.281.613	3.986.110.968.380	1.426.364.668.146	2.559.746.300.234
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	702.077.878.329	-	702.077.878.329	699.587.456.643	16.302.518.418	683.284.938.225
Công ty Viettel Tanzania (i)	1.602.979.258.348	307.789.540.274	1.295.189.718.074	1.583.642.172.335	478.711.880.521	1.104.930.291.814
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	1.668.305.091.902	782.623.576.391	885.681.515.511	1.694.324.169.703	931.350.269.207	762.973.900.496
Các khoản phải thu đối tượng khác	8.557.169.699	-	8.557.169.699	8.557.169.699	-	8.557.169.699
	21.247.817.659.287	5.553.689.667.641	15.694.127.991.646	19.362.477.785.560	7.175.563.758.815	12.186.914.026.745

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 1.731 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 là 1.176 tỷ đồng)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	567.522.142.237	11.945.431.402
Công cụ, dụng cụ	28.806.316	28.806.316
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.497.698.381	5.605.864.949
Hàng hóa	1.999.318.154	1.999.318.154
Cộng	579.047.965.088	19.579.420.821

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	5.754.723.107	11.567.708.178
Các khoản khác	852.422.973	347.890.722
	6.607.146.080	11.915.598.900
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	27.819.999.968	29.959.999.970
Chi phí đi vay	18.231.915.777	24.644.109.253
Các khoản khác	462.627.116	346.500.663
	46.514.542.861	54.950.609.886

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	46.452.290.909	10.376.814.665	12.762.699.638	10.346.151.727	79.937.956.939
Tăng trong kỳ	-	-	842.070.650	-	842.070.650
Tại ngày 30/06/2023	46.452.290.909	10.376.814.665	13.604.770.288	10.346.151.727	80.780.027.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	46.452.290.909	8.160.992.317	12.566.990.359	10.346.151.727	77.526.425.312
Khấu hao trong kỳ	-	342.083.933	100.660.069	-	442.744.002
Tại ngày 30/06/2023	46.452.290.909	8.503.076.250	12.667.650.428	10.346.151.727	77.969.169.314
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	-	2.215.822.348	195.709.279	-	2.411.531.627
Tại ngày 30/06/2023	-	1.873.738.415	937.119.860	-	2.810.858.275

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 75.421.473.481 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2023: 75.421.473.481 VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	508.637.738.296	467.051.592.413
Nokia Solutions and Networks OY	22.722.559.325	23.463.559.325
ZTE Corporation	179.597.049.700	145.969.974.512
Công ty CP Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	62.871.296.690	50.975.016.450
Công ty cổ phần Viễn thông đầu tư và Thương mại Quốc tế	5.804.177.860	17.696.153.071
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	113.542.120.488	62.837.512.941
Phải trả cho các đối tượng khác	351.916.856.224	375.396.656.139
	1.245.091.798.583	1.143.390.464.851
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	153.964.055.579	31.038.181.738
Phải trả cho các đối tượng khác	15.988.546.569	49.711.093.969
	169.952.602.148	80.749.275.707
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
-Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	4.237.652.862	6.882.490.862
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	-	3.821.740.298
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	17.192.428.212	51.694.711.919
-Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty sản xuất thiết bị Viettel	128.952.894.298	137.664.798.088
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	18.802.226.880	42.622.578.080
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	62.287.335.095	17.947.674.060
- Các đơn vị khác	24.727.076.232	12.443.761.611
Cộng	256.199.613.579	273.077.754.918

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	4.222.622.697	5.782.344.445
Công ty National Telecom S.A.	20.971.055.500	-
Đối tượng khác	1.000.000	1.000.000
	25.194.678.197	5.783.344.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.268.519.815)	-	-	(12.268.519.815)
Thuế thu nhập cá nhân	3.831.304.036	16.563.961.991	20.181.296.560	213.969.467
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16.742.711.729	25.090.790.221	(8.348.078.492)
Các loại thuế khác	634.791.320	2.919.863.236	3.413.945.679	140.708.877
Cộng	(7.802.424.459)	36.226.536.956	48.686.032.460	(20.261.919.963)
Phải thu	12.268.519.815			20.616.598.307
Phải trả	4.466.095.356			354.678.344

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	34.268.425.125	33.527.210.288
Lãi vay dự trả	76.561.975	1.681.939.233
Chi phí khác	2.755.287.508	7.454.138.906
Cộng	37.100.274.608	42.663.288.427

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i)	12.256.999.428	12.256.999.428
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	25.198.155.424	73.779.559.493
	37.455.154.852	86.036.558.921
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh IRU (i)	69.163.505.221	75.292.004.935
Doanh thu bán hàng trả chậm (ii)	196.210.573	5.064.324.097
	69.359.715.794	80.356.329.032

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.
- (ii) Phản ánh khoản lãi bán hàng trả chậm cho Công ty TNHH Telecom International Myanmar

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	4.185.860.986	5.964.180.515
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.121.775.000	2.121.775.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	533.004.381.812	484.635.655.041
Cộng	539.312.017.798	492.721.610.556
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con, công ty liên kết		
- Công ty Star Telecom.,Ltd	229.178.773.884	176.982.131.385
- Công ty Viettel Tanzania	23.030.375	22.947.951
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	8.908.000	8.908.000
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	9.431.291.590	11.111.480.197
Cộng	238.642.003.849	188.125.467.533

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023	Trong kỳ			30/06/2023
	VND				VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	334.354.816.392	300.701.844.248	(301.800.746.931)	(3.075.580.395)	330.180.333.314
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20)	887.166.372.312	-	(792.536.111.829)	(12.603.812.483)	82.026.448.000
Cộng	1.221.521.188.704	300.701.844.248	(1.094.336.858.760)	(15.679.392.878)	412.206.781.314

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	30/06/2023	01/01/2023	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Cố định	219.300.289.314	-	
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Cố định	82.760.014.000	81.057.839.163	Tín chấp
Ngân hàng TMCP An Bình - Hà Nội	USD	Cố định	28.120.030.000	253.296.977.229	Tín chấp
Cộng			330.180.333.314	334.354.816.392	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

20. VAY DÀI HẠN

	01/01/2023	Trong kỳ			30/06/2023
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	2.226.319.619.142	-	(2.112.332.861.496)	(31.960.309.646)	82.026.448.000
Cộng	2.226.319.619.142	-	(2.112.332.861.496)	(31.960.309.646)	82.026.448.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 19)	887.166.372.312				82.026.448.000
- Số phải trả sau 12 tháng	1.339.153.246.830				-

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	-	164.941.613.581	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	-	45.048.674.921	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	-	26.336.666.640	Tín chấp
Maybank Investment Bank Berhad	USD	Thả nổi	82.026.448.000	1.989.992.664.000	Tín chấp
Cộng			82.026.448.000	2.226.319.619.142	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trong vòng 1 năm	82.026.448.000	887.166.372.312
Trong năm thứ hai	-	803.149.030.830
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	536.004.216.000
	82.026.448.000	2.226.319.619.142
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	82.026.448.000	887.166.372.312
Số phải trả sau 12 tháng	-	1.339.153.246.830

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.166.999	17.579.264.277
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.166.999)	(17.579.264.277)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	375.905.139.409	431.239.062.210
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.166.999)	(17.579.264.277)
Cộng	375.896.972.410	413.659.797.933

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2022			
Tại ngày 01/01/2022	27.470.886.177	(195.790.513.131)	(168.319.626.954)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(10.076.301.381)	-	(10.076.301.381)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	43.678.761.616	43.678.761.616
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(165.973.579.594)	(165.973.579.594)
Tại ngày 30/06/2022	17.394.584.796	(318.085.331.109)	(300.690.746.313)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/06/2023			
Tại ngày 01/01/2023	17.579.264.277	(431.239.062.210)	(413.659.797.933)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(492.619.508)	-	(492.619.508)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	27.937.177.471	27.937.177.471
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, không được khấu trừ	(17.078.477.770)	-	(17.078.477.770)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	27.396.745.330	27.396.745.330
Tại ngày 30/06/2023	8.166.999	(375.905.139.409)	(375.896.972.410)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	30.438.112.000.000	2.866.177.798.925	10.806.884.435.560	44.111.174.234.485
- Lãi trong kỳ	-	-	189.049.567.060	189.049.567.060
Số dư tại 30/06/2022	30.438.112.000.000	2.866.177.798.925	10.995.934.002.620	44.300.223.801.545
Số dư tại 01/01/2023	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	6.263.834.523.927	39.665.122.748.816
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	(2.819.798.824.813)	(2.819.798.824.813)
Số dư tại 30/06/2023	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	3.444.035.699.114	36.845.323.924.003

Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	30/06/2023	01/01/2023
Đơn vị		
USD	15.976.577	29.145.563
EUR	4.439	4.439

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022 VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	249.321.417.971	279.763.766.272	311.538.340.123	547.857.229.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	219.876.956.119	285.314.993.519	435.343.644.212	525.060.331.442
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	469.198.374.090	565.078.759.791	746.881.984.335	1.072.917.561.320
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	249.321.417.971	279.763.766.272	311.538.340.123	547.857.229.878
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	13.178.871.244	-	13.178.871.244	-
Công ty TNHH Viettel Cambodia	181.049.373.738	138.384.033.963	243.266.295.890	406.477.497.569
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	11.941.121.581	141.379.732.309	11.941.121.581	141.379.732.309
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	43.152.051.408	-	43.152.051.408	-
Dịch vụ cung cấp	219.876.956.119	285.314.993.519	435.343.644.212	525.060.331.442
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	33.778.748.382	77.089.938.699	68.938.114.239	150.585.293.597
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	5.098.842.970	4.136.284.464	10.287.102.708	7.976.025.281
Công ty TNHH Movitel	52.333.454.933	39.396.310.570	99.298.992.754	74.616.069.361
Công ty TNHH Viettel Tanzania	13.767.646.962	41.174.929.718	27.478.235.101	79.419.160.378
Công ty Viettel Burundi S.A.	5.196.058.388	8.816.161.102	13.752.940.528	17.495.397.464
Công ty National Telecom S.A.	20.273.867.250	33.326.343.050	41.277.231.443	33.326.343.050
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.553.750.000	17.351.250.000	35.034.750.000	34.387.500.000
Công ty TNHH Viettel Myanmar	71.874.587.234	64.023.775.916	139.276.277.439	127.254.542.311

26. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa	212.384.478.807	209.128.997.581	263.382.483.029	418.737.097.764
Giá vốn cung cấp dịch vụ	63.745.026.499	78.260.559.578	125.012.838.262	125.431.871.039
Cộng	276.129.505.306	287.389.557.159	388.395.321.291	544.168.968.803

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022 VND
Lãi tiền gửi	199.652.528.109	127.584.932.765	359.817.433.357	220.846.635.728
Cổ tức được chia	93.516.240.979	80.874.558.708	105.909.299.914	84.758.844.935
Lãi cho vay	65.649.908.347	127.686.792.883	169.948.780.249	250.137.900.684
Lãi trả chậm	207.149.295.358	220.747.848.525	413.121.849.975	484.404.357.492
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.918.399.298	666.421.257.044	62.542.090.784	798.586.363.644
Cộng	600.886.372.091	1.223.315.389.925	1.111.339.454.279	1.838.734.102.483

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022 VND
Chi phí lãi vay	22.203.863.916	59.110.344.237	62.128.161.157	122.116.505.337
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(158.686.331.613)	3.250.081.986	166.575.780.581	6.374.459.000
Dự phòng đầu tư tài chính	146.143.278.460	-	509.427.238.200	-
Chi phí tài chính khác	4.101.881.521	3.873.719.268	6.412.193.476	7.034.122.094
Cộng	13.762.692.284	66.234.145.491	744.543.373.414	135.525.086.431

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022 VND
Chi phí bán hàng	2.560.197.555	2.423.020.019	2.606.462.316	3.053.169.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.560.197.555	2.423.020.019	2.606.462.316	3.053.169.938
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.701.911.481.455	1.228.567.171.843	3.572.056.626.527	1.772.873.879.919
Chi phí nhân công	16.358.975.651	15.425.208.488	33.219.489.812	31.314.069.959
Chi phí dự phòng	2.659.672.785.781	1.201.026.046.090	3.507.213.964.901	1.718.539.302.322
Chi phí khấu hao TSCĐ	226.849.549	183.480.869	455.577.336	324.589.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.895.983.037	9.701.546.221	20.028.284.131	13.483.145.233
Chi phí QLDN khác	9.756.887.437	2.230.890.175	11.139.310.347	9.212.772.579

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

30. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022 VND
- Thu từ phạt hợp đồng	-	844.957.432	-	844.957.432
- Các khoản thu nhập khác	8.181.057	7.407.408	142.979.252	72.222.228
Thu nhập khác	8.181.057	852.364.840	142.979.252	917.179.660
- Thuế nhà thầu	1.167.118.827	14.915.504.340	4.430.349.805	27.754.063.580
- Các khoản chi phí khác	513.616.390	(2.042.971.939)	1.415.322.874	1.534.894.245
Chi phí khác	1.680.735.217	12.872.532.401	5.845.672.679	29.288.957.825
Lợi nhuận khác	(1.672.554.160)	(12.020.167.561)	(5.702.693.427)	(28.371.778.165)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2023 VND	Quý 2/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(56.010.307.685)	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	-	-	2.478.611.975	-
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	-	17.428.076.682	-	17.816.505.191
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(38.582.231.003)	2.478.611.975	17.816.505.191

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.925.951.684.579)	191.760.087.643	(2.855.083.038.361)	427.658.780.547
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lỗ kỳ trước chuyển sang	(3.212.814.750.402)	-	(2.979.072.374.779)	-
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(93.516.240.979)	(80.874.558.708)	(105.909.299.914)	(84.758.844.935)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	146.865.489.104	177.022.709	510.460.739.798	466.102.709
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(191.141.161.140)	(742.158.359.001)	136.983.726.652	(829.867.897.972)
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	-	-	(2.463.097.538)	(50.381.506.907)
Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ kỳ trước	-	(15.404.796.414)	-	(15.404.796.414)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	121.160.891.210	32.554.710.456	139.685.887.356	218.393.808.081
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(3.560.325.978.930)	(613.945.893.315)	(3.560.325.978.930)	(333.894.354.891)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(56.010.307.685)	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2023	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 2/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	148.431.671.800	-	165.973.579.594
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.078.477.770	-	17.571.097.278	10.076.301.381
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13.996.053.986	(6.510.942.091)	(55.333.922.801)	(43.678.761.616)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.074.531.756	141.920.729.709	(37.762.825.523)	132.371.119.359